

UBND HUYỆN CẦN GIỜ
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2145 / GDĐT
V/v triển khai thực hiện nghiêm túc
thu thập, quản lý và sử dụng dữ liệu
của ngành giáo dục và đào tạo.

Cần Giờ, ngày 27 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học trung
học cơ sở và Chuyên biệt Cần Thạnh

Thực hiện Công văn số 8343/SGDDĐT-VP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của
Sở Giáo dục và Đào tạo về nghiêm túc thực hiện thu thập, quản lý và sử dụng dữ
liệu của ngành giáo dục và đào tạo (kèm theo Công văn);

Phòng Giáo dục và Đào tạo đề nghị Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu
học, trung học cơ sở và Chuyên biệt Cần Thạnh quán triệt, triển khai đến đội
ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người lao động tại đơn vị thực hiện
nghiêm túc các nội dung chỉ đạo của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số
8343/SGDDĐT-VP ngày 26 tháng 12 năm 2024 về nghiêm túc thực hiện thu thập,
quản lý, sử dụng dữ liệu của ngành giáo dục và đào tạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Công chức Phòng Giáo dục và Đào tạo;
- Lưu: VT.



Võ Thị Diễm Phượng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8343 /SGDĐT-VP
Về nghiêm túc thực hiện thu thập,
quản lý và sử dụng dữ liệu trong
ngành Giáo dục và Đào tạo

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2024

Kính gửi:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận, huyện, thành phố Thủ Đức;
- Trường trung học phổ thông, trường phổ thông nhiều cấp học (công lập và ngoài công lập);
- Các đơn vị trực thuộc.

Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy chế quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-SGDĐT ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thu thập quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố,

Để đảm bảo việc thu thập, quản lý và sử dụng dữ liệu trong ngành Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đúng quy định, an toàn, hiệu quả, Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện các nội dung sau:

1. Thu thập dữ liệu

Tất cả cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố nghiêm chỉnh thực hiện các nội dung tại Điều 10 của Quyết định số 1230/QĐ-SGDĐT; thời gian hoàn tất toàn bộ dữ liệu năm học 2024 – 2025 là **31/12/2024**.

Việc thu thập dữ liệu phải tuân thủ các nguyên tắc: hợp pháp, chính xác, minh bạch, đúng mục đích; được sự đồng ý của chủ thể dữ liệu hoặc người đại diện hợp pháp; đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin.

Tất cả dữ liệu được thu thập phải được quản lý và triển khai thực hiện trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố.

Tuyệt đối nghiêm cấm việc thu thập dữ liệu cá nhân bằng form (Google, Microsoft) không đúng thẩm quyền, trái quy định, không đúng mục đích phục vụ nhiệm vụ giáo dục.

Không cung cấp, đăng tải dữ liệu cá nhân dạng file dưới mọi hình thức.

Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm chính trong công tác thu thập dữ liệu tại đơn vị.

2. Quản lý, sử dụng dữ liệu

Thực hiện quản lý dữ liệu tập trung trên hệ thống cơ sở dữ liệu ngành GDĐT, đảm bảo tính đồng bộ, nhất quán và an toàn thông tin.

Phân công rõ trách nhiệm quản lý dữ liệu cho các bộ phận, cá nhân.

Thực hiện các biện pháp kỹ thuật bảo vệ dữ liệu, ngăn chặn truy cập, sử dụng, tiết lộ, sửa đổi hoặc phá hủy dữ liệu trái phép.

Chỉ sử dụng dữ liệu cho các mục đích phục vụ hoạt động giáo dục, quản lý, điều hành của Ngành.

Tuân thủ quy định về bảo mật thông tin khi sử dụng dữ liệu.

Không được sử dụng dữ liệu cho mục đích thương mại hoặc các mục đích khác trái với quy định của pháp luật.

3. Đồng bộ, chia sẻ dữ liệu

Việc chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh quốc gia và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Tất cả công tác đồng bộ chia sẻ dữ liệu Ngành phải thực hiện theo quy định tại Điều 11, 12, 13, 14, 15, 16 của Quyết định số 1230/QĐ-SGDĐT.

Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố có nhu cầu sử dụng dữ liệu Ngành phải thực hiện kết nối thông qua Trục dữ liệu của cơ sở dữ liệu ngành GDĐT, Trung tâm dữ liệu của Thành phố; cơ sở giáo dục không được chia sẻ, cung cấp dữ liệu cho các đơn vị ngoài Ngành.

Các đơn vị đồng bộ, lưu trữ dữ liệu trái quy định, trung gian cho đơn vị khác sử dụng dữ liệu Ngành không đúng quy định tại Quyết định số 1230/QĐ-SGDĐT sẽ vĩnh viễn không được kết nối với cơ sở dữ liệu Ngành; tùy mức độ vi phạm, Sở GDĐT sẽ chuyển hồ sơ đến cơ quan chức năng xem xét, xử lý.

4. Tổ chức thực hiện

Yêu cầu Trưởng phòng GDĐT quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc khẩn trương, nghiêm túc triển khai thực hiện:

- Quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc các nội dung nêu trên.
- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.
- Định kỳ kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về thu thập, quản lý và sử dụng dữ liệu.
- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

Trường hợp phát hiện các dấu hiệu hoặc hành vi vi phạm, đề nghị thủ trưởng đơn vị liên hệ với Văn phòng Sở - bộ phận thường trực chuyển đổi số ngành GDĐT (ông Hồ Tấn Minh, Chánh Văn phòng; ông Nguyễn Hà Nguyên, Phó Chánh Văn phòng; ông Đặng Minh Thông, Chuyên viên; ông Lê Đỗ Thanh Tùng, Chuyên viên) để được hỗ trợ, hướng dẫn xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Trung tâm chuyển đổi số Thành phố (để p/h chỉ đạo)
- UBND quận, huyện, TP Thủ Đức (để p/h chỉ đạo);
- Các phòng thuộc Sở (để thực hiện);
- Lưu: VT, VP/Thông.


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hiếu

Số: 99 /2024/QĐ-UBND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số
của Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;
Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;
Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của
Chính phủ về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan
Nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành
văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP
ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng
5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều
theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 88/TTr-STTTT ngày 27 tháng 9 năm 2024 về ban hành Quy chế quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 5786/BC-STP-KTrVB ngày 09 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành văn bản

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy chế quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024. Quyết định số 5086/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Quy chế tích hợp, quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố hết hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các quận, huyện, phường, xã, thị trấn; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Kiểm tra VB QPPL-Bộ TP;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam TP;
- Các Ban của HĐND Thành phố;
- Sở Tư pháp;
- Các Đoàn thể Thành phố;
- VPUB: Các PCVP;
- Các phòng NCTH, TTTH, TTCB;
- Lưu: VT (KT-P.Loan).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Diệu Thúy



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh
(Kèm theo Quyết định số 99/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về các hoạt động quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước Thành phố bao gồm: quản lý, quản trị dữ liệu số và chia sẻ dữ liệu số; cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân; quyền và trách nhiệm trong kết nối, chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Quy chế này không áp dụng đối với việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được quy định tại Luật Bảo vệ bí mật nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước Thành phố bao gồm các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã, thị trấn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến quản lý, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu số, cung cấp và sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dữ liệu số là dữ liệu dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được biểu diễn bằng tín hiệu số. Dữ liệu số mang thông tin số và được chia sẻ dưới dạng thông điệp dữ liệu. Trong Quy chế này, dữ liệu được hiểu là dữ liệu số.

2. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ. Trong Quy chế này, dữ liệu mở được hiểu là dữ liệu mở của cơ quan nhà nước.

3. Đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu là sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được giao chủ trì việc thu thập, tạo lập, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu.

Điều 4. Giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ

Giá trị pháp lý của dữ liệu được chia sẻ thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc chung

1. Việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu phải phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử Thành phố.

2. Dữ liệu hình thành trong hoạt động của cơ quan nhà nước là tài sản của thành phố, cần được bảo tồn, chia sẻ và khai thác nhằm phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

3. Cơ quan nhà nước phải có trách nhiệm chia sẻ dữ liệu thuộc danh mục dữ liệu dùng chung về Kho dữ liệu dùng chung của thành phố và chia sẻ cho các đơn vị có nhu cầu theo quy định của pháp luật; không thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp thông tin, dữ liệu trong quá trình giải quyết các thủ tục hành chính nếu dữ liệu này đã được cơ quan nhà nước khác cung cấp, sẵn sàng cung cấp thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu, trừ trường hợp dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Dữ liệu của cơ quan nhà nước Thành phố cần được đồng bộ, thống nhất và có tài liệu mô tả chi tiết. Dữ liệu dùng chung cần được quản lý tập trung tại Kho dữ liệu dùng chung của thành phố.

5. Dữ liệu của cơ quan nhà nước Thành phố cần được chuẩn hoá theo đúng theo các yêu cầu của các Bộ ngành trung ương (nếu có) để có thể sẵn sàng tích hợp vào các cơ sở dữ liệu cấp Quốc gia khi có yêu cầu.

6. Dữ liệu chia sẻ phải đảm bảo tính cập nhật và chính xác theo quy định của pháp luật.

7. Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí, trừ trường hợp khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc danh mục được quy định trong Luật Phí và lệ phí.

8. Dữ liệu của cơ quan nhà nước chia sẻ cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nguyên tắc sau:

a) Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác dữ liệu của mình hoặc dữ liệu của tổ chức, cá nhân khác khi được tổ chức, cá nhân đó chấp nhận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Các trường hợp ngoài quy định tại điểm a khoản này, dữ liệu của cơ quan nhà nước được chia sẻ cho tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin và các quy định của pháp luật hiện hành.

9. Việc quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

Điều 6. Các hành vi không được làm

Các đơn vị, tổ chức, cá nhân khi tham gia vào các hoạt động liên quan đến quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của Thành phố Hồ Chí Minh không được thực hiện các hành vi được nêu tại Điều 8 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, TRUY CẬP, CHIA SẺ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU SỐ TRONG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 7. Nguyên tắc quản lý dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước. Dữ liệu, cơ sở dữ liệu trong nội bộ của cơ quan, đơn vị phải được tổ chức, lưu trữ tạo thuận lợi cho việc chia sẻ cho các cơ quan, đơn vị bên ngoài.

2. Việc tạo lập, thông tin dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung, thống nhất với dữ liệu chủ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Các cơ quan nhà nước của thành phố đều có thể khai thác sử dụng dữ liệu vào mục đích phục vụ tác nghiệp và điều hành trong phạm vi chức năng của cơ quan mình. Đặc biệt là để cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp, nâng cao hiệu suất nghiệp vụ chuyên ngành và phục vụ lãnh đạo cơ quan ra chính sách và quyết định qua thống kê, phân tích, đánh giá, dự báo.

4. Các cơ quan nhà nước thành phố được cấp tài khoản và phân quyền khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định về quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu và các quy định khác có liên quan.

5. Các cơ quan nhà nước không được yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan đó đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ và đáp ứng được yêu cầu, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu.

6. Các cơ quan nhà nước phải lưu lại lịch sử cập nhật, cung cấp, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu làm căn cứ đối chiếu, giải quyết các vấn đề về việc sử dụng sau khi khai thác.

7. Nghiêm cấm việc mua bán, trao đổi, chia sẻ dữ liệu trái quy định của pháp luật.

8. Mọi vi phạm, hành vi đánh cắp dữ liệu, hành vi lạm dụng, sử dụng dữ liệu không phải vì mục đích phục vụ tác nghiệp và điều hành của cơ quan nhà nước hoặc sử dụng dữ liệu vì mục đích cá nhân hay thương mại mà không được sự chấp

thuận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân Thành phố, phải được báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân Thành phố và sẽ được xử lý nghiêm theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 8. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước

1. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước Thành phố bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố;

b) Các cơ sở dữ liệu khác trong nội bộ một hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước không thuộc điểm a khoản này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông (Đơn vị giám quản dữ liệu) chủ trì, phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố (Đơn vị quản lý dữ liệu) và Đơn vị chủ quản dữ liệu xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, cập nhật danh mục các cơ sở dữ liệu dùng chung thuộc Thành phố quản lý.

3. Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố bao gồm ít nhất các nội dung như sau:

a) Tên các cơ sở dữ liệu;

b) Mô tả mục đích, phạm vi của từng cơ sở dữ liệu;

c) Nội dung, đối tượng quản lý của từng cơ sở dữ liệu;

d) Cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu;

đ) Hình thức chia sẻ dữ liệu của từng cơ sở dữ liệu;

e) Đơn vị chủ trì triển khai và thời gian vận hành của từng cơ sở dữ liệu.

Điều 9. Cổng dữ liệu Thành phố

1. Là đầu mối cung cấp hỗ trợ kỹ thuật, giám sát tình hình kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong cơ quan nhà nước.

2. Là đầu mối cung cấp dữ liệu mở của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng nhằm thúc đẩy sáng tạo, phát triển kinh tế, xã hội.

3. Các đơn vị thực hiện truy cập Cổng dữ liệu Thành phố tại địa chỉ <https://data.hochiminhcity.gov.vn/> theo tài khoản được cấp phát và phân quyền truy cập dữ liệu.

Điều 10. Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu

1. Dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá, duy trì định kỳ hàng năm.

2. Nội dung kiểm tra, đánh giá dữ liệu dữ liệu bao gồm:

a) Kiểm kê các hạng mục nội dung dữ liệu;

b) Đánh giá tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về dữ liệu;

c) Đánh giá chất lượng dữ liệu bao gồm: độ chính xác dữ liệu, độ toàn vẹn của dữ liệu, dữ liệu bất thường;

d) Đánh giá về duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu, nhật ký cập nhật, khai thác của dữ liệu;

đ) Đánh giá về chia sẻ dữ liệu, đối tượng sử dụng, mục đích chia sẻ phù hợp với các quy định, quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ;

e) Đề xuất các hoạt động cần thiết để duy trì dữ liệu (nếu có).

3. Đơn vị chủ quản dữ liệu có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ dữ liệu và gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông (Đơn vị giám quản dữ liệu) trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị chủ quản dữ liệu có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để duy trì dữ liệu theo kết quả kiểm tra, đánh giá dữ liệu.

Điều 11. Hướng dẫn về việc truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Đơn vị chủ quản dữ liệu chủ trì, phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu có trách nhiệm ban hành các hướng dẫn về việc truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu. Đối với từng loại dữ liệu, bao gồm ít nhất các thông tin sau:

a) Đơn vị nào được phép truy cập, sử dụng dữ liệu.

b) Đơn vị nào được phép cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu. Trong trường hợp có nhiều cá nhân, tổ chức tham gia cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu thì cần xác định rõ một cá nhân, tổ chức chịu trách nhiệm xác nhận dữ liệu cuối cùng được cập nhật nhằm đảm bảo tính chính xác, nhất quán của dữ liệu.

2. Hướng dẫn về quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu phải được công bố công khai.

Điều 12. Phân quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu

1. Trừ trường hợp chia sẻ dữ liệu không yêu cầu xác thực cơ quan khai thác dữ liệu (đã thể hiện trong hướng dẫn về việc truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu đã ban hành), việc kết nối và chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác sử dụng tài khoản kết nối với hình thức định danh và xác thực phù hợp cho cơ quan, tổ chức có nhu cầu kết nối theo quy định của pháp luật.

2. Đối với cơ sở dữ liệu dùng chung của thành phố, Đơn vị quản lý dữ liệu có trách nhiệm phân quyền truy cập, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu cho các đơn vị có nhu cầu.

3. Đối với dữ liệu khác, Đơn vị chủ quản dữ liệu có trách nhiệm phân quyền truy cập, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu cho các đơn vị có nhu cầu.

4. Việc phân quyền truy cập dữ liệu phải đảm bảo thực hiện theo các hướng dẫn về việc truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu do Đơn vị chủ quản dữ liệu phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu ban hành theo Điều 11 Quy chế này, đồng thời không được trái với các quy định chuyên ngành.

Điều 13. Dịch vụ chia sẻ dữ liệu

1. Việc kết nối, cung cấp, khai thác dữ liệu giữa các hệ thống thông tin phải thực hiện qua các dịch vụ chia sẻ dữ liệu.

2. Đơn vị quản lý dữ liệu có trách nhiệm thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập dữ liệu thuộc danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố.

3. Đơn vị chủ quản dữ liệu có trách nhiệm thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị (không bao gồm cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố).

4. Nội dung thông tin về dịch vụ chia sẻ dữ liệu bao gồm:

- a) Tên dịch vụ;
- b) Đơn vị cung cấp;
- c) Địa chỉ cung cấp dịch vụ;
- d) Nội dung dữ liệu chia sẻ;
- đ) Hình thức chia sẻ;
- e) Cấu trúc dữ liệu trao đổi của dữ liệu được chia sẻ tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;
- g) Mô hình kết nối;
- h) Phương thức chia sẻ;
- i) Các yêu cầu khi khai thác;
- k) Các thông số, tài liệu kỹ thuật cần thiết kèm theo.

Điều 14. Từ điển dữ liệu

1. Từ điển dữ liệu bao gồm các định nghĩa về các trường dữ liệu, chuẩn dữ liệu, cơ chế cập nhật, chia sẻ dữ liệu. Đối với từng trường dữ liệu, bao gồm ít nhất các thông tin như sau:

- a) Tên trường dữ liệu;
- b) Mô tả trường thông tin;
- c) Kiểu dữ liệu;
- d) Chủ quản dữ liệu;
- đ) Đơn vị nào được phép truy cập, sử dụng dữ liệu.
- e) Đơn vị nào được phép cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu.
- g) Hình thức cập nhật dữ liệu.
- h) Tần suất cập nhật dữ liệu.

2. Đơn vị chủ quản dữ liệu chủ trì xây dựng và công bố từ điển dữ liệu của các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

3. Các cá nhân, tổ chức khi tham gia vào hoạt động tạo lập, truy cập, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu của Thành phố có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định của từ điển dữ liệu.

Điều 15. Hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác, sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm điều kiện hạ tầng phục vụ kết nối, trao đổi dữ liệu bao gồm:

- a) Hệ thống thông tin và hạ tầng kết nối mạng phù hợp để cung cấp dữ liệu, khai thác dữ liệu;
- b) Công cụ, biện pháp để bảo vệ dữ liệu và xác thực dữ liệu trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu;
- c) Các điều kiện kỹ thuật khác phục vụ kết nối, cung cấp dữ liệu và khai thác và sử dụng dữ liệu.

2. Đơn vị quản lý dữ liệu chủ trì, xây dựng, duy trì, vận hành Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu Thành phố phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước Thành phố và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác.

Điều 16. Tạm ngừng kết nối, cung cấp dữ liệu trên môi trường mạng do cơ quan cung cấp dữ liệu

Việc tạm ngừng kết nối, cung cấp dữ liệu trên môi trường mạng do cơ quan cung cấp dữ liệu được thực hiện theo quy định tại Điều 43 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

Điều 17. Chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng

1. Cơ quan cung cấp dữ liệu có quyền chấm dứt việc kết nối, chia sẻ dữ liệu qua môi trường mạng cho cơ quan khai thác dữ liệu trong các trường hợp sau:

- a) Có sự thay đổi, điều chỉnh về quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu dẫn đến việc sử dụng dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu không còn phù hợp;
- b) Việc kết nối không thể khôi phục do sự cố hoặc do điều kiện khách quan mà cơ quan cung cấp dữ liệu không thể tiếp tục duy trì các dịch vụ chia sẻ dữ liệu;
- c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với các quy định của pháp luật;
- d) Cơ quan khai thác dữ liệu không có nhu cầu tiếp tục kết nối và khai thác dữ liệu.

2. Cơ quan cung cấp dữ liệu có trách nhiệm thông báo kết quả chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác dữ liệu và các cơ quan có liên quan.

Điều 18. Đảm bảo an toàn thông tin trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Chủ quản hệ thống thông tin tham gia vào quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải trên hệ thống của mình.
2. Cơ quan khai thác dữ liệu có trách nhiệm đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định của pháp luật.
3. Việc kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu cơ quan nhà nước chỉ được thực hiện thông qua mạng truyền số liệu chuyên dùng của Thành phố.
4. Các hoạt động thay đổi về dữ liệu dùng chung phải được ghi vào nhật ký của Kho dữ liệu dùng chung.

Chương III

DỮ LIỆU MỞ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 19. Nguyên tắc cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Hoạt động cung cấp dữ liệu mở của cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nguyên tắc sau:
 - a) Dữ liệu mở phải toàn vẹn và phản ánh đầy đủ nội dung thông tin cơ quan nhà nước cung cấp;
 - b) Dữ liệu mở được cung cấp là dữ liệu được cập nhật mới nhất theo tần suất cập nhật được công bố;
 - c) Dữ liệu mở phải có khả năng truy cập sử dụng được trên môi trường mạng;
 - d) Dữ liệu mở phải đảm bảo khả năng thiết bị số có thể gửi, nhận, lưu trữ và xử lý được;
 - đ) Tổ chức, cá nhân được tự do truy cập sử dụng dữ liệu mở, khai thác, sử dụng dữ liệu mở;
 - e) Sử dụng dữ liệu mở là miễn phí;
 - g) Ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao.

2. Đơn vị giám quản dữ liệu phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu, Đơn vị quản lý dữ liệu có trách nhiệm tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành danh mục dữ liệu mở của Thành phố.

Điều 20. Quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

Quy định sử dụng dữ liệu mở của cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định 47/2020/NĐ-CP.

Điều 21. Phương thức, cách thức công bố dữ liệu mở của cơ quan nhà nước

1. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước được cung cấp qua các phương thức được quy định tại Khoản 1 Điều 21 Nghị định 47/2020/NĐ-CP.
2. Dữ liệu mở phải được công bố trên Cổng dữ liệu Thành phố.

Điều 22. Danh mục dữ liệu mở Thành phố

1. Danh mục dữ liệu mở Thành phố bao gồm ít nhất các nội dung như sau:
 - a) Tên dữ liệu;
 - b) Mô tả dữ liệu;
 - c) Đơn vị chủ trì cung cấp;
 - d) Ngày cung cấp lần đầu;
 - đ) Tần suất cập nhật.
2. Danh mục dữ liệu mở được rà soát, sửa đổi (nếu có) theo định kỳ, tối thiểu 6 tháng một lần; dữ liệu mở đã công bố theo danh mục phải được cập nhật hoặc bổ sung (nếu có) theo tần suất cập nhật đã công bố.

Chương IV

KINH PHÍ VÀ NGUỒN NHÂN LỰC THỰC HIỆN

Điều 23. Kinh phí tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Kinh phí tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu được cân đối từ ngân sách nhà nước hàng năm theo phân cấp ngân sách của cơ quan nhà nước.
2. Ưu tiên, khuyến khích áp dụng hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin, tận dụng nguồn lực của các thành phần kinh tế đầu tư phát triển hệ thống, ngân sách nhà nước chỉ trả tiền thuê dịch vụ hàng năm.
3. Ngoài kinh phí do ngân sách nhà nước thành phố bảo đảm, các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố được sử dụng các nguồn kinh phí hợp pháp khác để thực hiện tạo lập dữ liệu, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu.

Điều 24. Nguồn nhân lực thực hiện tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Nhân lực thực hiện tạo lập, kết nối, chia sẻ dữ liệu được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ đang thực hiện quản lý, vận hành các hệ thống thông tin; thuê dịch vụ công nghệ thông tin và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.
2. Đơn vị cung cấp và sử dụng dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện về nhân lực phục vụ quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG VIỆC QUẢN LÝ, KẾT NỐI, CHIA SẺ DỮ LIỆU

Điều 25. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Sở Thông tin và Truyền thông là Đơn vị giám quản dữ liệu của Thành phố.
2. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông:
 - a) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành các quy định, chính sách về quản trị, chia sẻ, khai thác và bảo mật dữ liệu.
 - b) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu, Đơn vị quản lý dữ liệu xây dựng và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành, cập nhật Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, Danh mục dữ liệu mở của Thành phố Hồ Chí Minh.
 - c) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị quản lý dữ liệu thực hiện giám sát việc tổ chức tạo lập, quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu của các cơ quan nhà nước Thành phố (bao gồm dữ liệu mở).
 - d) Phối hợp Đơn vị chủ quản dữ liệu xây dựng các quy định, quy chế, hướng dẫn về trách nhiệm của các đơn vị thực hiện cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu trong phạm vi quản lý của đơn vị.
 - đ) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu, Đơn vị quản lý dữ liệu, Đơn vị khai thác dữ liệu giải quyết các vướng mắc, khó khăn trong quá trình chia sẻ, dữ liệu.
 - e) Hướng dẫn, hỗ trợ cơ quan, đơn vị kết nối ra ngoài phạm vi Thành phố Hồ Chí Minh.
 - g) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc về quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu.
 - h) Phối hợp các đơn vị thực hiện tổ chức các chương trình tập huấn, đào tạo liên quan đến việc khai thác, vận hành cơ sở dữ liệu.

Điều 26. Trách nhiệm của Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố

1. Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị quản lý dữ liệu của Thành phố.
2. Trách nhiệm của Đơn vị quản lý dữ liệu:
 - a) Đảm bảo các điều kiện hạ tầng kỹ thuật và vận hành Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Thành phố, đảm bảo phục vụ cho nhu cầu tích hợp, chia sẻ, khai thác dữ liệu tại Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố.
 - b) Chủ trì tích hợp các cơ sở dữ liệu thuộc danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung, danh mục dữ liệu mở của Thành phố về Kho dữ liệu dùng chung Thành phố.
 - c) Vận hành Cổng dữ liệu Thành phố.

d) Theo dõi, đôn đốc, hỗ trợ các đơn vị thực hiện kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu. Đảm bảo duy trì hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu của Thành phố.

đ) Tham gia phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu (Sở Thông tin và Truyền thông) trong việc xây dựng và công bố danh mục các cơ sở dữ liệu dùng chung, danh mục dữ liệu mở của Thành phố.

e) Tham gia phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu trong việc công bố từ điển dữ liệu của các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của đơn vị (đối với các cơ sở dữ liệu thuộc danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố).

g) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị chủ quản dữ liệu thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập, cập nhật cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố.

h) Hỗ trợ Đơn vị chủ quản dữ liệu xây dựng các mô hình tham chiếu dữ liệu và các tiêu chuẩn kỹ thuật về cấu trúc dữ liệu, đảm bảo tính đồng bộ, tích hợp, liên thông, chia sẻ.

i) Có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các yêu cầu về triển khai dịch vụ chia sẻ dữ liệu mới (đối với dữ liệu dùng chung và dữ liệu mở của Thành phố).

k) Thực hiện báo cáo về tình hình quản trị, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu cho Đơn vị giám quản dữ liệu trước ngày 15 tháng 6 và ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 27. Trách nhiệm của Đơn vị chủ quản dữ liệu

1. Đơn vị chủ quản cơ sở dữ liệu là sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được giao chủ trì việc thu thập, tạo lập, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu.

2. Trách nhiệm của Đơn vị chủ quản dữ liệu:

a) Phân công 01 cán bộ lãnh đạo và 01 cán bộ kỹ thuật làm đầu mối để phối hợp thực hiện các công việc liên quan đến quản lý và chia sẻ dữ liệu.

b) Tham gia phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu (Sở Thông tin và Truyền thông) trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành các danh mục dữ liệu dùng chung và danh mục dữ liệu mở của Thành phố.

c) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị quản lý dữ liệu (Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố) trong việc xây dựng và công bố từ điển dữ liệu của các cơ sở dữ liệu dùng chung thuộc phạm vi quản lý của đơn vị.

d) Chịu trách nhiệm trong việc thu thập, tạo lập, duy trì, cập nhật dữ liệu vào Kho dữ liệu dùng chung theo danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung và danh mục dữ liệu mở của Thành phố. Bảo đảm việc tích hợp, chia sẻ dữ liệu về Kho dữ liệu dùng chung kịp thời, nhất quán, chính xác, đầy đủ và liên tục, theo đó các dữ liệu phát sinh mới phải được cập nhật về Kho dữ liệu dùng chung theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật và tần suất cập nhật theo từ điển dữ liệu đã công bố và các danh mục dữ liệu được ban hành.

đ) Chủ trì, phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu xây dựng các quy định về quyền cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu trong phạm vi quản lý của đơn vị theo Điều 11 Quy chế này.

e) Chủ trì thiết lập các dịch vụ chia sẻ dữ liệu, các tài liệu kỹ thuật cần thiết phục vụ mục đích truy cập các cơ sở dữ liệu do đơn vị quản lý (không bao gồm cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố).

g) Có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các yêu cầu về triển khai dịch vụ chia sẻ dữ liệu mới đối với các cơ sở dữ liệu do đơn vị quản lý (không bao gồm cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố).

h) Khi triển khai các kế hoạch tạo lập cơ sở dữ liệu phải thực hiện theo đúng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định và hướng dẫn của Đơn vị giám quản dữ liệu và Đơn vị quản lý dữ liệu.

i) Thường xuyên cung cấp thông tin cho Sở Thông tin và Truyền thông về tình hình và tiến độ triển khai cơ sở dữ liệu chuyên ngành; đồng thời, phối hợp với Đơn vị quản lý dữ liệu, cung cấp các tài liệu kỹ thuật cần thiết để thực hiện tích hợp cơ sở dữ liệu chuyên ngành về Kho dữ liệu dùng chung nhằm phục vụ cho công tác chia sẻ, khai thác.

k) Có trách nhiệm tự tổ chức kiểm tra đánh giá định kỳ dữ liệu và gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.

Điều 28. Trách nhiệm của Đơn vị sử dụng dữ liệu

1. Phân công 01 cán bộ lãnh đạo và 01 cán bộ kỹ thuật làm đầu mối để phối hợp thực hiện các công việc liên quan đến tiếp nhận và khai thác dữ liệu.

2. Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi kết nối, tiếp nhận dữ liệu chia sẻ theo quy định của cơ quan cung cấp dữ liệu và các quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, đơn vị, cá nhân chỉ sử dụng dữ liệu được khai thác và sử dụng dữ liệu đúng phạm vi cho phép theo các quy định, quy chế, hướng dẫn của Đơn vị giám quản dữ liệu và Đơn vị chủ quản dữ liệu.

4. Đảm bảo an toàn bảo mật thông tin của dữ liệu được cấp quyền khai thác, tuyệt đối không rò rỉ, chia sẻ thông tin với đơn vị bên ngoài nếu không có chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

5. Được phép phát triển hệ thống thông tin sử dụng dữ liệu đã được cấp quyền truy cập để phục vụ cho nhu cầu quản lý của đơn vị. Khi đó, đơn vị sử dụng dữ liệu có trách nhiệm đáp ứng các yêu cầu về bảo mật dữ liệu và quy định về quyền truy cập, cập nhật, chia sẻ, khai thác, sử dụng dữ liệu theo Điều 11 Quy chế này.

6. Thông báo cho Đơn vị quản lý dữ liệu và Đơn vị chủ quản dữ liệu trong trường hợp phát hiện các vấn đề ảnh hưởng đến kết nối, chia sẻ dữ liệu số, dữ liệu không chính xác, không được cập nhật kịp thời.

7. Phối hợp với Đơn vị giám quản dữ liệu, Đơn vị quản lý dữ liệu, Đơn vị chủ quản dữ liệu để giải quyết các vướng mắc trong quá trình chia sẻ, sử dụng dữ liệu.

Điều 29. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố bố trí kinh phí hàng năm cho các đơn vị để triển khai các nhiệm vụ về tạo lập, quản lý, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các đơn vị và cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc tuân thủ và thực hiện Quy chế này sẽ được xem xét khen thưởng theo quy định.
2. Mọi hành vi vi phạm các điều khoản trong Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm tổ chức triển khai và thực hiện Quy chế này tại đơn vị.
 2. Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra các đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quy chế này.
 3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.
-

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1230 /QĐ-SGDĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu
Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030”;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị định số 13/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về Bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Công văn số 478/BGDĐT-CNTT ngày 16 tháng 02 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 541/CNTT ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Cục Công nghệ Thông tin về việc kết nối CSDL giáo dục Thành phố Hồ Chí Minh với hệ thống CSDL của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 6 tháng 2 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Chiến lược quản trị dữ liệu của Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Kế hoạch số 1126/KH-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về Triển khai Chương trình “Chuyển đổi số của Thành phố Hồ Chí Minh” và Đề án “Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh” năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Kế hoạch Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1270/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về Triển khai Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số của ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Giao Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo trực tiếp hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 645/QĐ-SGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tạm thời quản lý, vận hành, khai thác sử dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Sở, Trư ởng các phòng thuộc Sở, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận/huyện/thành phố, thủ trưởng các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Cục CNTT Bộ GDĐT (để báo cáo);
- UBND Thành phố (để báo cáo);
- Văn phòng UBND Thành phố;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Trung tâm CDS Thành phố;
- UBND quận/huyện/TP Thủ Đức (để ph/h chỉ đạo);
- Các Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, VP (TTr).



Nguyễn Văn Hiếu



PHÂN NHÂN DÂN
PHỐ HỒ CHÍ MINH
DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Về thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1230/QĐ-SGDĐT
ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về: quy trình và phương thức thu thập, quản lý dữ liệu ngành Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Thành phố Hồ Chí Minh; quy trình và phương thức chia sẻ, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin với cơ sở dữ liệu (CSDL) Ngành GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy chế này không áp dụng đối với các thông tin, dữ liệu số thuộc phạm vi bí mật nhà nước. Việc chia sẻ dữ liệu số chứa thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Dữ liệu số*: là dữ liệu dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự được biểu diễn bằng tín hiệu số. Dữ liệu số mang thông tin số và được chia sẻ dưới dạng thông điệp dữ liệu¹.

2. *Dữ liệu gốc*: là nhóm dữ liệu cơ bản liên quan đến các đối tượng duy nhất, có tính ổn định theo thời gian, được lưu trữ tập trung và chia sẻ cho nhiều hệ thống. (bao gồm các dữ liệu được quy định theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III của Quyết định này).

3. *Dữ liệu chuyên ngành*: là nhóm dữ liệu được cập nhật liên tục theo thời gian thực, phục vụ các nghiệp vụ mang tính thường xuyên và chỉ được sử dụng cho 01 hệ thống duy nhất.

¹ Dữ liệu số được định nghĩa theo khoản 1 Điều 3 Nghị định 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ.

4. *API (viết tắt của **Application Programming Interface** - Giao diện lập trình ứng dụng)*: là phương thức cho phép các ứng dụng khác nhau giao tiếp và trao đổi dữ liệu với nhau.

5. *Cổng API (API Gateway)*: là hệ thống quản lý và kiểm soát việc truy cập và sử dụng các API trong một hệ thống phần mềm hoặc dịch vụ.

6. *Thu thập dữ liệu*: là quá trình thu thập thông tin trên các hệ thống khác nhau bằng nhiều phương thức (thông qua kết nối API, nhập liệu trực tiếp, khảo sát,...)

7. *Quản lý dữ liệu*: là quá trình tổ chức, lưu trữ, bảo vệ và sử dụng dữ liệu để đảm bảo tính toàn vẹn, an toàn và sẵn sàng sử dụng của dữ liệu.

8. *Chia sẻ dữ liệu*: là quá trình cung cấp các trường dữ liệu cho các hệ thống phần mềm khác nhau nhằm thực hiện công việc chuyên ngành.

9. *Đồng bộ dữ liệu*: là quá trình cập nhật dữ liệu trên các hệ thống khác nhau để đảm bảo dữ liệu trên tất cả hệ thống đều đồng nhất.

8. *Tích hợp dữ liệu*: là quá trình chia sẻ và đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống độc lập.

11. *CSDL ngành GDĐT*: là tập hợp các dữ liệu có tổ chức, bao gồm dữ liệu về trường học; dữ liệu về lớp học; dữ liệu về cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ giáo viên và nhân viên; dữ liệu về người học; dữ liệu về chương trình giáo dục; dữ liệu về cơ sở vật chất trường học và các dữ liệu liên quan khác.

12. *Hệ thống CSDL ngành GDĐT*: là hệ thống được phát triển để vận hành CSDL ngành GDĐT. Hệ thống được quản lý phân cấp, bao gồm cấp Sở GDĐT, cấp Phòng GDĐT, cấp cơ sở giáo dục. Mô hình tương tác giữa các hệ thống tuân thủ theo Mô hình triển khai Hệ thống Cơ sở dữ liệu ngành GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh (*phụ lục IV*).

13. *Chứng thực số (Token)*: là một chuỗi ký tự để định danh và cấp quyền cho đối tượng được truy cập vào hệ thống CSDL ngành GDĐT.

14. *Hệ thống SSO (viết tắt của **Single Sign-On**)*: là hệ thống cho phép người dùng truy cập nhiều ứng dụng và dịch vụ khác nhau chỉ với một tài khoản, một phiên đăng nhập duy nhất. Sau khi khởi tạo phiên đăng nhập, người dùng sẽ được cấp quyền truy cập vào các ứng dụng được liên kết mà không cần phải nhập lại thông tin đăng nhập.

15. *Nền tảng tích hợp dữ liệu của ngành GDĐT*: là hạ tầng kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu; bao gồm hạ tầng kỹ thuật, phần cứng, phần mềm và hoạt động nghiệp vụ hỗ trợ đóng vai trò phục vụ tích hợp, chia sẻ dữ liệu giữa các

hệ thống thông tin ngành GDĐT với các đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có nhu cầu khai thác dữ liệu ngành GDĐT.

16. *LGSP (viết tắt của Local Government Service Platform - Nền tảng tích hợp và chia sẻ dữ liệu dùng chung cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương gọi chung là cấp Tỉnh)*: được dùng để tích hợp các hệ thống thông tin có quy mô cấp Tỉnh và hệ thống thông tin cấp quận/huyện, cấp Sở nhằm kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin trong nội bộ Thành phố và là đầu mối kết nối ra bên ngoài.

17. *Mã hóa dữ liệu*: là quá trình chuyển đổi dữ liệu từ dạng ban đầu sang dạng phức tạp, chỉ đọc được khi có khóa giải mã hợp lệ.

18. *Dữ liệu khởi tạo*: là những dữ liệu nhân thân chưa từng tồn tại trên CSDL ngành GDĐT (học sinh ra lớp, học sinh từ tỉnh thành khác hoặc từ nước ngoài chuyển về và chưa có quá trình học tại Thành phố, nhân sự mới chưa từng có quá trình công tác).

Điều 3. Các nguyên tắc chung

1. CSDL ngành GDĐT là tài sản công trên môi trường số do Sở GDĐT quản lý tập trung, được lưu trữ tại Trung tâm dữ liệu Thành phố (QTSC) và được lưu trữ dự phòng tại các cơ sở hạ tầng khác.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh phân quản lý và sử dụng dữ liệu cho các phòng thuộc Sở, các Phòng Giáo dục và Đào tạo các quận, huyện, thành phố Thủ Đức và các cơ sở giáo dục trực thuộc.

3. Việc thu thập dữ liệu phải phù hợp và giới hạn trong phạm vi, mục đích cần xử lý, tuân thủ các quy định của pháp luật.

4. Các hệ thống chuyên ngành được ban hành bằng quy chế vận hành riêng và không được đi ngược lại với các nguyên tắc của quy chế này.

5. Thủ trưởng cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu ngành GDĐT thường xuyên, đảm bảo dữ liệu **“đúng, đủ, sạch, sống”**.

6. Việc khai thác dữ liệu không làm ảnh hưởng đến tính toàn vẹn của dữ liệu gốc và quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; đảm bảo quyền riêng tư của cá nhân, tổ chức trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Dữ liệu được chia sẻ cho tổ chức, cá nhân phải đảm bảo được sử dụng đúng phạm vi, mục đích và tuân thủ các quy định của pháp luật.

8. Dữ liệu chỉ được chia sẻ, đồng bộ giữa các hệ thống chuyên ngành đảm bảo hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên do các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong ngành GDĐT triển khai; giữa các hệ thống do các đơn vị cung cấp phần

mềm phát triển đã được Sở GDĐT thẩm định và có nhu cầu kết nối với CSDL ngành GDĐT.

9. Các tiêu chuẩn dữ liệu, tiêu chuẩn kết nối, cấu trúc dữ liệu, quy định về quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu được công khai trên Cổng thông tin điện tử của ngành GDĐT.

Điều 4. Các hành vi không được làm

1. Cản trở hoạt động, quyền khai thác và sử dụng dữ liệu hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Mua bán, trao đổi, chia sẻ dữ liệu trái quy định của pháp luật.

3. Vi phạm các quy định về quyền sở hữu trí tuệ, quyền bảo vệ thông tin cá nhân khi kết nối, chia sẻ dữ liệu.

4. Làm sai lệch dữ liệu trong quá trình lưu chuyển dữ liệu từ đơn vị cung cấp dữ liệu tới đơn vị khai thác dữ liệu.

5. Phá hoại cơ sở hạ tầng thông tin, làm gián đoạn việc đồng bộ và chia sẻ dữ liệu.

6. Nghiêm cấm hành vi phát sinh dữ liệu gốc, thu thập và lưu trữ dữ liệu trùng lặp.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG CỦA CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 5. Danh mục cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo

1. Cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non.

2. Cơ sở dữ liệu về giáo dục phổ thông.

3. Cơ sở dữ liệu về giáo dục thường xuyên.

Điều 6. Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non

1. Nội dung của cơ sở dữ liệu về giáo dục mầm non được quy định theo phụ lục I của Quyết định này.

2. Thông tin mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non gồm: Thông tin về cơ sở giáo dục, loại hình giáo dục, các thông tin về điểm trường chính, các điểm trường (nếu có) và các thông tin khác theo quy định.

3. Thông tin về nhà trẻ, nhóm trẻ/lớp mẫu giáo (gọi chung là lớp học) gồm: Danh sách lớp học, lớp học theo nhóm tuổi, lớp ghép, lớp học 2 buổi/ngày, lớp học bán trú, chương trình giáo dục và các thông tin khác theo quy định.

4. Thông tin đội ngũ gồm: Thông tin cơ bản của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân viên về thông tin chung, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo và bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, trình độ tin học, ngoại ngữ, đánh giá chuẩn nghề nghiệp, thông tin hoạt động giáo dục cá nhân và các thông tin khác theo quy định.

5. Thông tin người học gồm: Hồ sơ lý lịch, kết quả của quá trình học tập, nuôi dưỡng, thông tin y tế cơ bản của trẻ và các thông tin khác theo quy định.

6. Thông tin cơ sở vật chất và trang thiết bị trong trường học gồm: Thông tin cơ bản về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đồ chơi trẻ em và các thông tin khác theo quy định.

7. Thông tin tài chính gồm: Thông tin cơ bản về nguồn lực tài chính được cung cấp (nguồn thu), các khoản chi và các thông tin khác.

8. Các thông tin khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Điều 7. Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục phổ thông

1. Nội dung của cơ sở dữ liệu về giáo dục phổ thông được quy định theo phụ lục II, phụ lục III của Quyết định này.

2. Thông tin mạng lưới cơ sở giáo dục phổ thông gồm: Thông tin về cơ sở giáo dục, loại hình giáo dục, các thông tin về điểm trường chính, các điểm trường (nếu có) và các thông tin khác theo quy định.

3. Thông tin hệ thống lớp học gồm: Thông tin cơ bản về danh sách lớp học, lớp ghép, lớp học 2 buổi/ngày, lớp học bán trú, lớp học ngoại ngữ, lớp có học sinh học hòa nhập và các thông tin khác theo quy định.

4. Thông tin đội ngũ gồm: Thông tin cơ bản của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân viên về thông tin chung, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo và bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, trình độ tin học, ngoại ngữ, đánh giá chuẩn nghề nghiệp, thông tin hoạt động giáo dục cá nhân và các thông tin khác theo quy định.

5. Thông tin người học gồm: Thông tin về hồ sơ lý lịch, quá trình học tập, kết quả học tập, kết quả đánh giá năng lực - phẩm chất, rèn luyện, thông tin y tế cơ bản và các thông tin khác theo quy định.

6. Thông tin cơ sở vật chất và trang thiết bị trong cơ sở giáo dục phổ thông gồm: Thông tin cơ bản về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và các thông tin khác theo quy định.

7. Thông tin tài chính gồm: Thông tin cơ bản về nguồn lực tài chính được cung cấp (nguồn thu), các khoản chi và các thông tin khác theo quy định.

8. Các thông tin khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Điều 8. Nội dung của Cơ sở dữ liệu về giáo dục thường xuyên

1. Nội dung của cơ sở dữ liệu về giáo dục thường xuyên được quy định theo phụ lục III của Quyết định này.

2. Thông tin mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên gồm: Thông tin về cơ sở giáo dục chính và cơ sở giáo dục khác (nếu có), loại hình giáo dục và các thông tin khác theo quy định.

3. Thông tin hệ thống lớp học gồm: Thông tin cơ bản về danh sách lớp học, loại lớp, hình thức học tập, chương trình học, hướng nghiệp và dạy nghề, bán trú và các thông tin khác theo quy định.

4. Thông tin đội ngũ gồm: Thông tin cơ bản của cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, giáo viên, nhân viên về thông tin chung, trình độ chuyên môn, quá trình đào tạo và bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật, trình độ tin học, ngoại ngữ, đánh giá chuẩn nghề nghiệp, thông tin hoạt động giáo dục cá nhân và các thông tin khác theo quy định.

5. Thông tin người học gồm: Thông tin về hồ sơ lý lịch, quá trình học tập, kết quả học tập, rèn luyện, thông tin y tế cơ bản và các thông tin khác theo quy định.

6. Thông tin cơ sở vật chất và trang thiết bị trong cơ sở giáo dục thường xuyên gồm: Thông tin cơ bản về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và các thông tin khác theo quy định.

7. Thông tin tài chính gồm: Thông tin cơ bản về nguồn lực tài chính được cung cấp (nguồn thu), các khoản chi và các thông tin khác theo quy định.

8. Các thông tin khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

Chương III

HOẠT ĐỘNG THU THẬP, QUẢN LÝ, ĐỒNG BỘ, CHIA SẺ DỮ LIỆU NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Điều 9. Phương thức thu thập, quản lý dữ liệu Ngành GDĐT

1. Dữ liệu gốc được xác thực với các CSDL dùng chung của các cơ quan quản lý nhà nước và được quản lý tập trung trên Hệ thống CSDL Ngành GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh tại tên miền <https://csdl.hcm.edu.vn>.

2. Toàn bộ dữ liệu phải được kế thừa từ những dữ liệu có sẵn trên hệ thống ngoại trừ những Dữ liệu khởi tạo.

3. Dữ liệu chuyên ngành được thu thập và quản lý trên các hệ thống phần mềm chuyên ngành; phục vụ cho các hoạt động quản lý, chuyên môn của các phòng ban, đơn vị; được lưu trữ tại CSDL riêng của từng hệ thống do nhà trường quản lý và sử dụng.

Điều 10. Quy định thu thập, quản lý dữ liệu Ngành GDĐT

1. Dữ liệu gốc được thu thập phải đảm bảo **“đúng, đủ, sạch, sống”**.
2. Dữ liệu mang tính **“đúng”** phải đảm bảo thống nhất với nội dung lưu trữ hồ sơ giấy, hồ sơ điện tử khác mang tính pháp lý đang được lưu trữ tại đơn vị.
3. Dữ liệu mang tính **“đủ”** phải đảm bảo đầy đủ các trường dữ liệu được quy định tại phụ lục I, phụ lục II, phụ lục III.
4. Dữ liệu mang tính **“sạch”** phải đảm bảo 100% định danh cá nhân trên CSDL Ngành GDĐT được xác thực với dữ liệu dân cư quốc gia, không phát sinh dữ liệu rác, dữ liệu trùng lặp.
5. Dữ liệu mang tính **“sống”** phải đảm bảo được thực hiện theo thời gian thực, khi có bất kì phát sinh trong việc thay đổi dữ liệu.
6. Chỉ thực hiện cập nhật trạng thái đối với Dữ liệu gốc, không xóa Dữ liệu gốc và những dữ liệu liên quan đến Dữ liệu gốc.
7. Dữ liệu được thu thập phải phù hợp với các danh mục dùng chung của cơ quan quản lý nhà nước. Hệ thống quản lý CSDL chuyên ngành phải được kết nối và được đồng bộ với CSDL Ngành GDĐT. Dữ liệu chuyên ngành phải được định danh thống nhất bằng Dữ liệu gốc.

Điều 11. Phương thức đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT

1. Việc đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT được thực hiện thông qua Nền tảng tích hợp dữ liệu Ngành GDĐT.
2. Phương thức đồng bộ, chia sẻ thông qua API và được phân quyền truy vấn bằng chứng thực số (Token) do hệ thống SSO sinh ra sau khi người dùng đăng nhập thành công.

Điều 12. Điều kiện đồng bộ, chia sẻ dữ liệu với CSDL Ngành GDĐT

1. Giải pháp đáp ứng nhu cầu nghiệp vụ của đơn vị, bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên hoặc tương đương.
2. Hệ thống kết nối phát sinh thay đổi về thiết kế hệ thống phải được kiểm tra, đánh giá an ninh, an toàn thông tin. Việc công nhận cấp độ an toàn

thông tin được đánh giá và công nhận bởi các đơn vị, cơ quan có thẩm quyền và không trực thuộc đơn vị triển khai giải pháp.

Điều 13. Quy trình thực hiện đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT

1. Các đơn vị cơ sở gửi hồ sơ đề nghị đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT với hệ thống thông tin chuyên ngành về Sở GDĐT.

2. Nội dung hồ sơ: thông tin đơn vị cơ sở đăng ký kết nối; tên hệ thống thông tin; thông tin cán bộ phụ trách đồng bộ, chia sẻ dữ liệu; mục đích, phạm vi, nội dung thông tin, số lượng trường thông tin cần chia sẻ; tài liệu mô tả kỹ thuật thành phần hệ thống (nếu có); tài liệu về an toàn an ninh thông tin của hệ thống yêu cầu kết nối; cam kết và chịu trách nhiệm về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu.

3. Việc triển khai hệ thống thông tin chuyên ngành tại đơn vị và quy trình đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT được triển khai và được khai thác khi được sự đồng ý của Thủ trưởng cơ sở giáo dục quản lý dữ liệu đó.

4. Sở GDĐT cung cấp tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối; điều chỉnh, kiểm thử kỹ thuật dịch vụ đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT; cử nhân sự hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện kết nối, khai thác thông tin trong CSDL Ngành GDĐT.

Điều 14. Lưu trữ nhật ký đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT

1. Các đơn vị tham gia vào hoạt động đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT có trách nhiệm lưu lại nhật ký thực hiện kết nối để phục vụ công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát.

2. Thời hạn tối thiểu lưu trữ nhật ký đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành GDĐT là 02 năm kể từ thời điểm thực hiện việc kết nối dữ liệu.

Điều 15. Xử lý sự cố, hỗ trợ, giải đáp vướng mắc về hoạt động thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành

1. Đơn vị phản ánh sự cố liên quan đến hoạt động thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu Ngành đến Văn phòng Sở là Thường trực Chuyển đổi số của ngành thông qua email, điện thoại hoặc văn bản.

2. Cơ quan thường trực tiếp nhận thông tin về sự cố phát sinh;

3. Đánh giá mức độ, phạm vi ảnh hưởng của sự cố đến hoạt động của hệ thống thông tin. Tùy theo mức độ, phạm vi ảnh hưởng của sự cố phải báo cáo đến các cấp quản lý tương ứng để chỉ đạo xử lý;

4. Thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục sự cố;

5. Ghi nhận hồ sơ và báo cáo kết quả xử lý sự cố.

Điều 16. Thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu

1. Sở GDĐT có trách nhiệm thực hiện thanh tra, kiểm tra hoạt động thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu theo thẩm quyền; hướng dẫn thanh tra, kiểm tra hoạt động thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu tại các đơn vị.

2. Các phòng, ban thuộc Sở GDĐT trách nhiệm chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra quá trình thu thập, quản lý, đồng bộ, chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; Phòng GDĐT thành phố Thủ Đức và các quận, huyện chịu trách nhiệm chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra hoạt động thu thập, quản lý, kết nối, đồng bộ và chia sẻ ở địa phương.

Chương IV

**QUẢN TRỊ HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Điều 17. Thẩm quyền cấp tài khoản quản trị hệ thống cơ sở dữ liệu ngành GDĐT

1. Sở GDĐT (thông qua Văn phòng Sở) cấp tài khoản quản trị của các đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc Sở GDĐT.

2. Phòng GDĐT cấp và quản lý tài khoản sử dụng của các đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc Phòng GDĐT.

3. Cơ sở giáo dục cấp và quản lý tài khoản sử dụng của cá nhân thuộc cơ sở giáo dục.

Điều 18. Thủ tục cấp mới, cấp lại tài khoản quản trị hệ thống cơ sở dữ liệu ngành GDĐT

1. Đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc Sở GDĐT gửi yêu cầu cấp mới, cấp lại tài khoản quản trị qua địa chỉ thư điện tử: sgddt@tphcm.gov.vn (lưu ý: chỉ chấp nhận thư điện tử công vụ của đơn vị) hoặc bằng văn bản.

2. Đơn vị, cá nhân thuộc và trực thuộc cấp quản lý Phòng GDĐT gửi yêu cầu cấp mới, cấp lại tài khoản quản trị theo quy định của cấp quản lý.

3. Đơn vị, cá nhân ngay sau khi nhận được thông báo cấp tài khoản quản trị truy cập hệ thống phải thay đổi mật khẩu và thực hiện quản lý theo quy định tại quy chế này.

Chương V

TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN

Điều 19. Bảo vệ dữ liệu cá nhân

1. Bảo vệ dữ liệu cá nhân là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu cá nhân tại Phụ lục V; được thực hiện căn cứ trên các quy định của Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định khác.

2. Các hành vi bị nghiêm cấm gồm: Xử lý dữ liệu cá nhân trái với quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân; Xử lý dữ liệu cá nhân để tạo ra thông tin, dữ liệu nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Xử lý dữ liệu cá nhân để tạo ra thông tin, dữ liệu gây ảnh hưởng tới an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân khác; Cản trở hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan có thẩm quyền; Lợi dụng hoạt động bảo vệ dữ liệu cá nhân để vi phạm pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm chung của các bên tham gia

1. Bảo mật thông tin tài khoản kết nối với hệ thống SSO và CSDL Ngành GDĐT: thủ trưởng đơn vị và nhân sự phụ trách chịu trách nhiệm bảo mật thông tin tài khoản của mình, bao gồm tên đăng nhập và mật khẩu; tuyệt đối không chia sẻ thông tin tài khoản, thực hiện công việc thông qua bên thứ 3; sử dụng mật khẩu mạnh và thay đổi mật khẩu định kỳ để đảm bảo an toàn thông tin.

2. Các bên chỉ được phép truy cập và sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; nghiêm cấm chia sẻ dữ liệu với bên thứ 03 khi chưa được cấp có thẩm quyền cho phép bằng văn bản; hành vi vi phạm quy định về bảo mật dữ liệu được xử lý theo quy định.

3. Giao Văn phòng Sở GDĐT chịu trách nhiệm về cấu trúc dữ liệu; công nghệ, hạ tầng lưu trữ; công nghệ, hạ tầng xử lý; yêu cầu kỹ thuật; triển khai các API; quản lý hệ thống SSO; giám sát, hướng dẫn các đơn vị kết nối; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để hoạt động đồng bộ, chia sẻ dữ liệu ổn định, hiệu quả.

Điều 21. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ sở giáo dục

1. Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, an toàn an ninh thông tin, đảm bảo việc vận hành đúng quy định của hệ thống quản trị nhà trường khi triển khai giải pháp tại đơn vị.

2. Đảm bảo các giải pháp triển khai tại đơn vị trường học phải được kết nối với CSDL Ngành GDĐT và đảm bảo đáp ứng các yêu cầu chuyên môn.

3. Chịu trách nhiệm về tính “**đúng, đủ, sạch, sống**” về dữ liệu của cơ sở giáo dục.

4. Quản lý các tài khoản CSDL ngành GDĐT trực thuộc đơn vị, đảm bảo thực hiện các quy định về bảo mật tài khoản và chịu trách nhiệm khi xảy ra những vấn đề về an toàn, an ninh thông tin có liên quan đến hoạt động quản lý tài khoản của đơn vị.

5. Ban hành quyết định phân công nhân sự phụ trách CSDL Ngành GDĐT; quyết định bao gồm những nội dung sau: họ tên và vị trí, phạm vi khai thác dữ liệu, trách nhiệm quyền hạn, thời gian hiệu lực. Trường hợp nhân sự chấm dứt làm việc tại đơn vị, nhân sự ký biên bản bàn giao và cam kết bảo mật dữ liệu theo các nội dung phụ trách trong vòng 05 năm theo Luật cán bộ công chức và Luật viên chức; thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thu hồi, bảo mật tài khoản CSDL Ngành GDĐT của đơn vị và bàn giao cho nhân sự phụ trách mới.

6. Nhân sự quản lý tài khoản có liên quan đến việc quản lý, thu thập dữ liệu phải ký cam kết bảo mật dữ liệu, theo Luật viên chức và Luật bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề xuất các cấp có thẩm quyền quyết định xử lý đối với tổ chức, cá nhân vi phạm.

8. Quyết định khen thưởng theo thẩm quyền, đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng đối với tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc thực hiện quy chế này.

Điều 22. Trách nhiệm của các phòng thuộc Sở, phòng GDĐT thành phố Thủ Đức và các quận, huyện

Trưởng các phòng thuộc Sở, phòng GDĐT thành phố Thủ Đức và các quận, huyện căn cứ nhu cầu kết nối CSDL ngành GDĐT thuộc phạm vi quản lý làm văn bản đề nghị kết nối quy định tại Điều 13; thường xuyên hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị trực thuộc cập nhật dữ liệu và thực hiện nghiêm túc việc đồng bộ dữ liệu. Rà soát bổ sung nhu cầu dữ liệu cần quản lý tập trung hoặc đưa vào danh mục dữ liệu gốc.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Văn phòng Sở chủ trì, phối hợp các Phòng thuộc Sở, phòng GDĐT thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; các tổ chức; đơn vị và chỉ đạo các đơn

vị triển khai thực hiện quy chế này; theo dõi, đánh giá việc thực hiện quy chế và tham mưu Giám đốc Sở sửa đổi, bổ sung kịp thời, phù hợp với quy định.

2. Trưởng các phòng thuộc Sở, Trưởng phòng GDĐT thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục trên địa bàn Thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các đơn vị kịp thời báo cáo Lãnh đạo Sở (thông qua Văn phòng Sở) để xem xét, đề nghị sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định hiện hành của Nhà nước./.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phụ lục I
DỮ LIỆU GỐC MẦM NON
NGÀNH GDĐT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đính kèm Quyết định số 1230/QĐ-SGDĐT
ngày 08 tháng 5 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
1	Học sinh	- Mã số định danh cá nhân - Mã định danh Bộ GD&ĐT - Họ học sinh - Tên đệm học sinh - Tên học sinh - Ngày sinh - Giới tính - Quốc tịch - Dân tộc - Tôn giáo - Nơi sinh (Theo 3 cấp hành chính hoặc theo tên cơ sở y tế kèm địa chỉ cơ sở y tế) - Nơi đăng ký khai sinh (theo 3 cấp hành chính) - Địa chỉ thường trú (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Chỗ ở hiện nay (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Quê quán - Số điện thoại liên hệ - Họ tên mẹ - Ngày sinh mẹ - Nghề nghiệp mẹ - Số điện thoại mẹ - CCCD mẹ - Họ tên cha - Ngày sinh cha - Nghề nghiệp cha - Số điện thoại cha - CCCD cha - Họ tên người đỡ đầu (nếu có) - Giới tính người đỡ đầu (nếu có) - Nghề nghiệp người đỡ đầu (nếu có) - Năm sinh người đỡ đầu (nếu có)

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Số điện thoại người đỡ đầu (nếu có) - CCCD người đỡ đầu (nếu có) - Trạng thái hiện tại (đang học, nghỉ học, chuyển đi, chuyển đến, ...)
		- Lớp - Học sinh học chương trình làm quen ngoại ngữ - Ngày nhập học
2	Nhân sự	- Mã định danh cá nhân - Mã nhân sự Bộ GD&ĐT - Họ nhân sự - Tên đệm nhân sự - Tên nhân sự - Ngày sinh - Quốc tịch - Giới tính - Dân tộc - Tôn giáo - Nơi sinh - Địa chỉ thường trú (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Chỗ ở hiện nay (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Quê quán - Số điện thoại - Thư điện tử (Email) - Chuyên ngành đào tạo (chính) - Trình độ đào tạo - Năm vào Ngành - Năm công tác tại đơn vị - Trình độ ngoại ngữ - Trình độ tin học - Trình độ chuyên môn nghiệp vụ - Nhân sự là đảng viên - Nhân sự là đoàn viên - Thông tin tài khoản ngân hàng: số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh - Mã số thuế - Số BHXH - Hình thức hợp đồng - Vị trí việc làm

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Trạng thái hiện tại (đang dạy, nghỉ hưu, chuyển đến, chuyển đi,...) - Phân công nhiệm vụ
3	Trường học	- Mã trường - Tên trường - Cấp quản lý - Địa chỉ: xã, huyện, tỉnh. - Tọa độ trường (kinh tuyến, vĩ tuyến) - Số điện thoại trường - Thư điện tử trường - Tên hiệu trường - Số điện thoại hiệu trưởng - Trường đạt chuẩn quốc gia - Mức độ kiểm định chất lượng giáo dục - Loại hình trường (công lập, tư thục) - Trường có vốn đầu tư nước ngoài - Suất đầu tư (đối với trường có vốn đầu tư nước ngoài) - Trường có chi bộ Đảng - Website trường - Số quyết định hoạt động trường - Ngày cấp hoạt động trường - Cơ quan cấp hoạt động trường - Số quyết định thành lập trường - Ngày cấp thành lập trường - Cơ quan cấp thành lập trường
4	Điểm trường	- Mã điểm trường - Mã quận/huyện - Mã trường - Tên điểm trường - Địa chỉ điểm trường - Tọa độ điểm trường (kinh tuyến, vĩ tuyến) - Số điện thoại điểm trường
5	Lớp học	- Mã lớp - Tên lớp - Điểm trường - Trạng thái lớp - Nhóm tuổi - Lớp ghép
6	Cơ sở vật chất	- Diện tích đất - Diện tích xây dựng - Số lượng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Số lượng phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật - Số lượng nhà vệ sinh - Trường có bếp ăn - Trường có sân chơi - Trường có bể bơi (cố định/di động) - Số lượng máy vi tính - Số lượng laptop - Trường có internet - Bảng thông internet - Có thiết bị phát wifi - Có thiết bị phân luồng (router)

Phụ lục II
DỮ LIỆU GỐC TIỂU HỌC NGÀNH GDĐT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT
ngày tháng năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
1	Học sinh	- Mã số định danh cá nhân - Mã định danh Bộ GD&ĐT - Họ học sinh - Tên đệm học sinh - Tên học sinh - Ngày sinh - Giới tính - Quốc tịch - Dân tộc - Tôn giáo - Nơi sinh (Theo 3 cấp hành chính hoặc theo tên cơ sở y tế kèm địa chỉ cơ sở y tế) - Nơi đăng ký khai sinh (theo 3 cấp hành chính) - Địa chỉ thường trú (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Chỗ ở hiện nay (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Quê quán - Số điện thoại liên hệ - Họ tên mẹ - Ngày sinh mẹ - Nghề nghiệp mẹ - Số điện thoại mẹ - CCCD mẹ - Họ tên cha - Ngày sinh cha - Nghề nghiệp cha - Số điện thoại cha - CCCD cha - Họ tên người đỡ đầu (nếu có) - Giới tính người đỡ đầu (nếu có) - Nghề nghiệp người đỡ đầu (nếu có) - Năm sinh người đỡ đầu (nếu có)

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Số điện thoại người đỡ đầu (nếu có) - CCCD người đỡ đầu (nếu có) - Trạng thái hiện tại (đang học, nghỉ học, chuyển đi, chuyển đến, ...)
		- Lớp - Đã học lớp mẫu giáo 5 tuổi - Học sinh biết bơi - Điểm kiểm tra định kì - Năng lực phẩm chất - Nhận xét
2	Nhân sự	- Mã định danh cá nhân - Mã nhân sự Bộ GD&ĐT - Họ nhân sự - Tên đệm nhân sự - Tên nhân sự - Ngày sinh - Quốc tịch - Giới tính - Dân tộc - Tôn giáo - Nơi sinh - Địa chỉ thường trú (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Chỗ ở hiện nay (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Quê quán - Số điện thoại - Thư điện tử (Email) - Chuyên ngành đào tạo - Trình độ đào tạo - Năm vào Ngành - Năm công tác tại đơn vị - Trình độ ngoại ngữ - Trình độ tin học - Nhân sự là đảng viên - Nhân sự là đoàn viên - Thông tin tài khoản ngân hàng: số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh - Mã số thuế - Số BHXH - Hình thức hợp đồng

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Vị trí việc làm - Trạng thái hiện tại (đang dạy, nghỉ hưu, chuyển đến, chuyển đi,...) - Phân công chuyên môn - Phân công chủ nhiệm
3	Trường học	- Mã trường - Tên trường - Cấp quản lý - Địa chỉ: xã, huyện, tỉnh. - Tọa độ trường (kinh tuyến, vĩ tuyến) - Số điện thoại trường - Thư điện tử trường - Tên hiệu trường - Số điện thoại hiệu trưởng - Trường đạt chuẩn quốc gia - Mức độ kiểm định chất lượng giáo dục - Loại hình trường (công lập, tư thục) - Trường có vốn đầu tư nước ngoài - Suất đầu tư (đối với trường có vốn đầu tư nước ngoài) - Trường có chi bộ Đảng - Website trường - Cấp học - Số quyết định hoạt động trường - Ngày cấp hoạt động trường - Cơ quan cấp hoạt động trường - Số quyết định thành lập trường - Ngày cấp thành lập trường - Cơ quan cấp thành lập trường
4	Điểm trường	- Mã điểm trường - Mã quận/huyện - Mã điểm trường chính - Tên điểm trường - Địa chỉ điểm trường - Tọa độ điểm trường (kinh tuyến, vĩ tuyến) - Số điện thoại điểm trường
5	Lớp học	- Mã lớp - Tên lớp - Số buổi học trên tuần - Số tiết học trên tuần - Lớp bán trú - Lớp ghép
6	Cơ sở vật chất	- Diện tích đất

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Diện tích xây dựng - Có công trình vệ sinh - Số lượng phòng học - Số lượng phòng chức năng - Số lượng máy vi tính - Số lượng laptop - Trường có internet - Bảng thông internet - Có thiết bị phát wifi - Có thiết bị phân luồng (router)
7	Môn học	- Mã môn - Tên môn

Phụ lục III
DỮ LIỆU GỐC CẤP TRUNG HỌC VÀ GIÁO DỤC
THƯỜNG XUYÊN NGÀNH GDĐT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT
ngày tháng năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
1	Học sinh	- Mã số định danh cá nhân - Mã định danh Bộ GD&ĐT - Họ học sinh - Tên đệm học sinh - Tên học sinh - Ngày sinh - Giới tính - Quốc tịch - Dân tộc - Tôn giáo - Số CCCD (đối với trung học phổ thông) - Ngày cấp CCCD - Nơi cấp CCCD - Nơi sinh (theo 3 cấp hành chính hoặc theo tên cơ sở y tế kèm địa chỉ cơ sở y tế) - Nơi đăng ký khai sinh (theo 3 cấp hành chính) - Địa chỉ thường trú (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Chỗ ở hiện nay (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Quê quán - Số điện thoại liên hệ - Họ tên mẹ - Ngày sinh mẹ - Nghề nghiệp mẹ - Số điện thoại mẹ - CCCD mẹ - Họ tên cha - Ngày sinh cha - Nghề nghiệp cha - Số điện thoại cha - CCCD cha - Họ tên người đỡ đầu (nếu có)

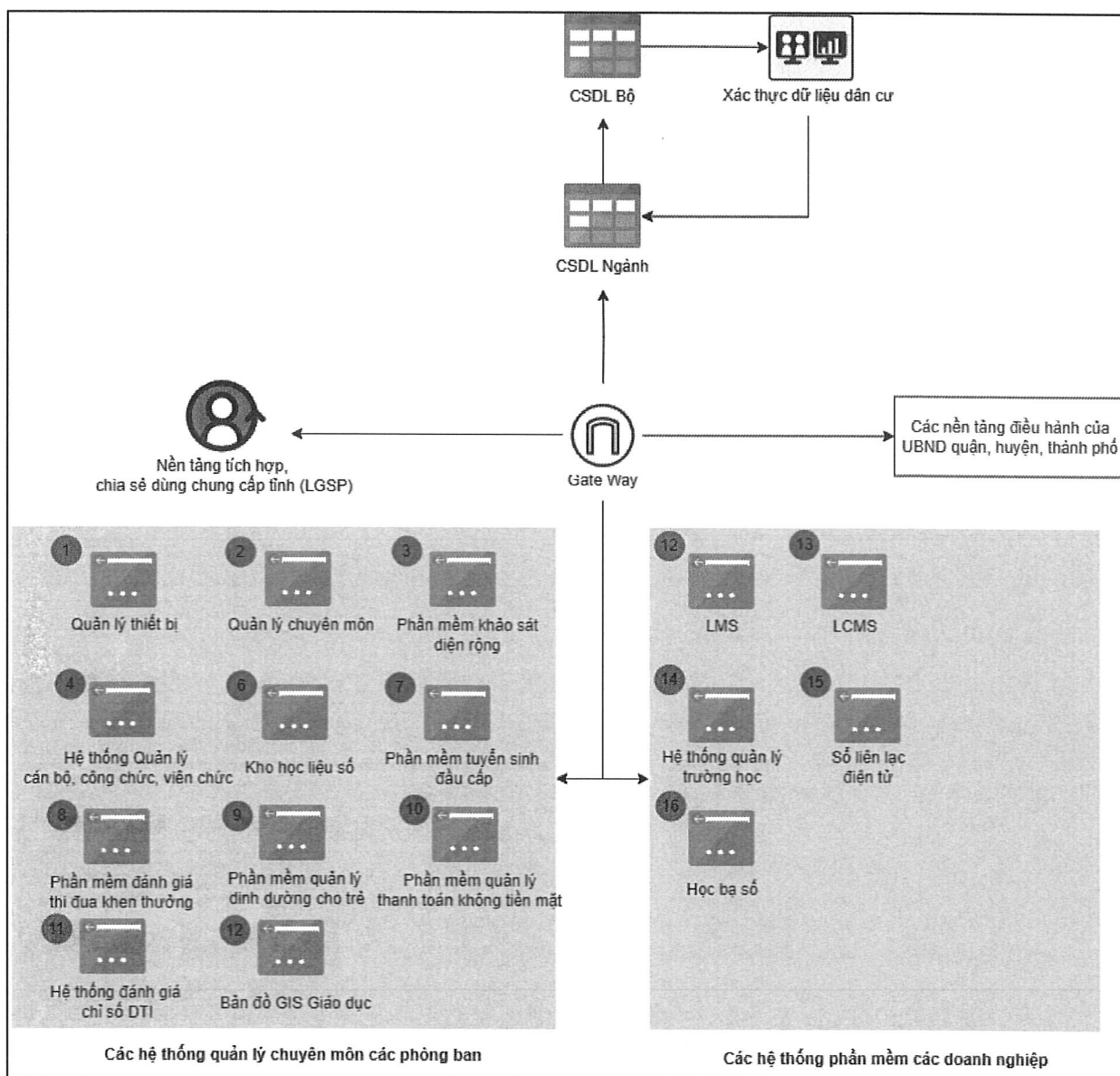
STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Giới tính người đỡ đầu (nếu có) - Nghề nghiệp người đỡ đầu (nếu có) - Năm sinh người đỡ đầu (nếu có) - Số điện thoại người đỡ đầu (nếu có) - CCCD người đỡ đầu (nếu có) - Lớp - Trạng thái hiện tại (đang học, nghỉ học, chuyển đi, chuyển đến, ...) - Chương trình giáo dục - Học sinh biết bơi - Đoàn viên - Số buổi học trên tuần - Môn tự chọn - Điểm học kì I - Điểm học kì II - Điểm tổng kết
2	Nhân sự	- Mã định danh cá nhân - Mã nhân sự Bộ GD&ĐT - Họ nhân sự - Tên đệm nhân sự - Tên nhân sự - Ngày sinh - Quốc tịch - Giới tính - Dân tộc - Tôn giáo - Nơi sinh - Địa chỉ thường trú (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Chỗ ở hiện nay (3 cấp hành chính: địa chỉ, phường/xã, quận/huyện/thành phố, tỉnh/thành phố) - Quê quán - Số điện thoại - Thư điện tử (Email) - Chuyên ngành đào tạo - Trình độ đào tạo - Năm vào Ngành - Năm công tác tại đơn vị - Trình độ ngoại ngữ - Trình độ tin học

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Nhân sự là đảng viên - Nhân sự là đoàn viên - Thông tin tài khoản ngân hàng: số tài khoản, tên ngân hàng, chi nhánh - Mã số thuế - Số BHXH - Tên trường - Hình thức hợp đồng - Vị trí việc làm - Phân công chuyên môn - Phân công chủ nhiệm
3	Trường học	- Mã trường - Tên trường - Tên phòng GDĐT - Địa chỉ: xã, huyện, tỉnh. - Số điện thoại trường - Thư điện tử trường - Tên hiệu trưởng - Số điện thoại hiệu trưởng - Trường đạt chuẩn quốc gia - Mức độ kiểm định chất lượng giáo dục - Loại hình trường (công lập, tư thực) - Trường có vốn đầu tư nước ngoài - Suất đầu tư (đối với trường có vốn đầu tư nước ngoài) - Trường có chi bộ Đảng - Website trường - Cấp học - Số quyết định hoạt động trường - Ngày cấp hoạt động trường - Cơ quan cấp hoạt động trường - Số quyết định thành lập trường - Ngày cấp thành lập trường - Cơ quan cấp thành lập trường
4	Điểm trường	- Mã điểm trường - Mã quận/huyện - Mã điểm trường chính - Tên điểm trường - Địa chỉ điểm trường - Tọa độ điểm trường (kinh tuyến, vĩ tuyến) - Số điện thoại điểm trường
5	Lớp học	- Mã lớp - Tên lớp

STT	Nhóm thông tin	Chi tiết
		- Số buổi học trên tuần - Số tiết học trên tuần - Lớp dạy 2 buổi trên 1 ngày - Lớp bán trú - Lớp ghép - Bộ sách giáo khoa sử dụng
6	Cơ sở vật chất	- Diện tích đất - Diện tích xây dựng - Có công trình vệ sinh - Số lượng phòng học - Số lượng phòng chức năng - Số lượng máy vi tính - Số lượng laptop - Trường có internet - Bảng thông internet - Có thiết bị phát wifi - Có thiết bị phân luồng (router)
7	Môn học	- Mã môn - Tên môn - Là môn tự chọn

Phụ lục IV
MÔ HÌNH TRIỂN KHAI HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU NGÀNH GDĐT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT
ngày tháng năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)



Chú thích:

1. Phần mềm quản lý thiết bị, cơ sở vật chất do phòng Kế hoạch Tài Chính quản lý.
2. Phần mềm quản lý chuyên môn do các phòng chuyên môn quản lý.
3. Phần mềm khảo sát diện rộng sử dụng trong công tác khảo sát chất lượng, khảo sát ý kiến trực tuyến.

4. Hệ thống quản lý thông tin cán bộ, công chức, viên chức, thuyên chuyển, tuyển dụng do phòng Tổ chức Cán bộ quản lý.
5. Hệ thống lưu trữ và cung cấp học liệu số ngành toàn Ngành GDĐT
6. Hệ thống tuyển sinh đầu cấp do Phòng Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục quản lý
7. Phần mềm quản lý thi đua khen thưởng do Văn phòng Sở quản lý.
8. Phần mềm quản lý dinh dưỡng cho trẻ do phòng Giáo dục Mầm non quản lý.
9. Hệ thống giám sát thanh toán không tiền mặt do phòng Kế hoạch Tài chính quản lý.
10. Hệ thống báo cáo thực thi chuyển đổi số cho Ngành Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Hệ thống thông tin địa lý (Geographic Information System - gọi tắt là bản đồ GIS) của Ngành GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh.
12. Hệ thống quản lý học tập trực tuyến.
13. Hệ thống quản lý nội dung học tập trực tuyến.
14. Hệ thống quản lý trường học.
15. Phần mềm quản lý và ghi nhận thông tin về kết quả học tập của học sinh.
16. Sổ theo dõi hạnh kiểm và kết quả học tập của học sinh trực tuyến.

Phụ lục V

DỮ LIỆU CÁ NHÂN THEO QUY ĐỊNH NGHỊ ĐỊNH 13/2023/NĐ-CP

(Đính kèm Quyết định số /QĐ-SGDĐT

ngày tháng năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Dữ liệu cá nhân là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự trên môi trường điện tử gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể. Dữ liệu cá nhân bao gồm dữ liệu cá nhân cơ bản và dữ liệu cá nhân nhạy cảm.

2. Thông tin giúp xác định một con người cụ thể là thông tin hình thành từ hoạt động của cá nhân mà khi kết hợp với các dữ liệu, thông tin lưu trữ khác có thể xác định một con người cụ thể.

3. Dữ liệu cá nhân cơ bản bao gồm:

- a) Họ, chữ đệm và tên khai sinh, tên gọi khác (nếu có);
- b) Ngày, tháng, năm sinh; ngày, tháng, năm chết hoặc mất tích;
- c) Giới tính;
- d) Nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, nơi thường trú, nơi tạm trú, nơi ở hiện tại, quê quán, địa chỉ liên hệ;
- đ) Quốc tịch;
- e) Hình ảnh của cá nhân;
- g) Số điện thoại, số chứng minh nhân dân, số định danh cá nhân, số hộ chiếu, số giấy phép lái xe, số biển số xe, số mã số thuế cá nhân, số bảo hiểm xã hội, số thẻ bảo hiểm y tế;
- h) Tình trạng hôn nhân;
- i) Thông tin về mối quan hệ gia đình (cha mẹ, con cái);
- k) Thông tin về tài khoản số của cá nhân; dữ liệu cá nhân phản ánh hoạt động, lịch sử hoạt động trên không gian mạng;
- l) Các thông tin khác gắn liền với một con người cụ thể hoặc giúp xác định một con người cụ thể không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Dữ liệu cá nhân nhạy cảm là dữ liệu cá nhân gắn liền với quyền riêng tư của cá nhân mà khi bị xâm phạm sẽ gây ảnh hưởng trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân gồm:

- a) Quan điểm chính trị, quan điểm tôn giáo;

b) Tình trạng sức khỏe và đời tư được ghi trong hồ sơ bệnh án, không bao gồm thông tin về nhóm máu;

c) Thông tin liên quan đến nguồn gốc chủng tộc, nguồn gốc dân tộc;

d) Thông tin về đặc điểm di truyền được thừa hưởng hoặc có được của cá nhân;

đ) Thông tin về thuộc tính vật lý, đặc điểm sinh học riêng của cá nhân;

e) Thông tin về đời sống tình dục, xu hướng tình dục của cá nhân;

g) Dữ liệu về tội phạm, hành vi phạm tội được thu thập, lưu trữ bởi các cơ quan thực thi pháp luật;

h) Thông tin khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, các tổ chức được phép khác, gồm: thông tin định danh khách hàng theo quy định của pháp luật, thông tin về tài khoản, thông tin về tiền gửi, thông tin về tài sản gửi, thông tin về giao dịch, thông tin về tổ chức, cá nhân là bên bảo đảm tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán;

i) Dữ liệu về vị trí của cá nhân được xác định qua dịch vụ định vị;

k) Dữ liệu cá nhân khác được pháp luật quy định là đặc thù và cần có biện pháp bảo mật cần thiết.